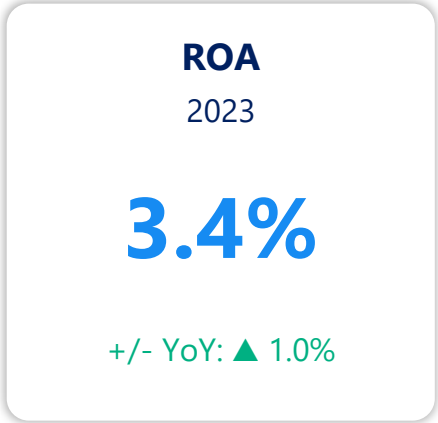
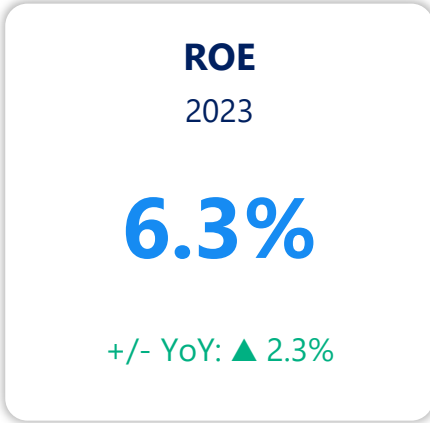
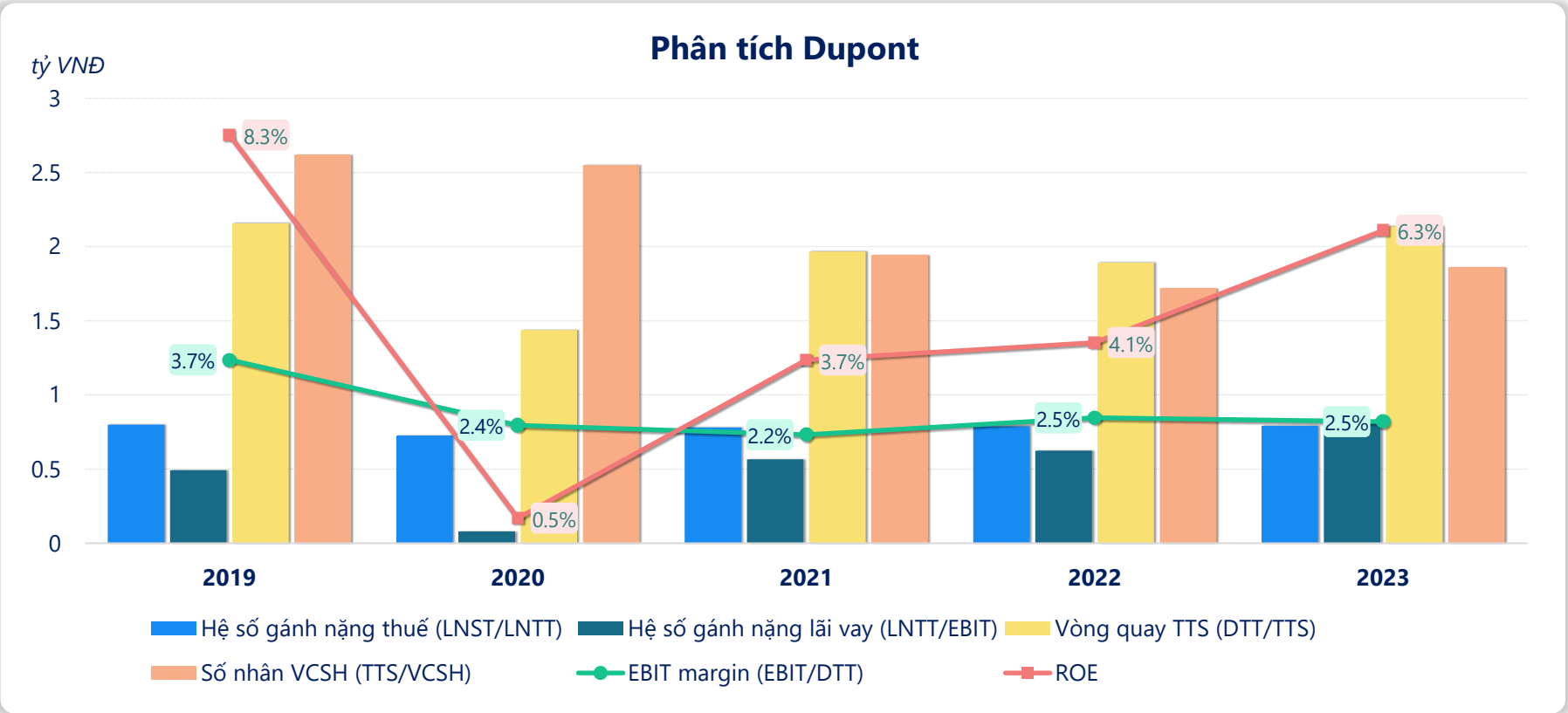
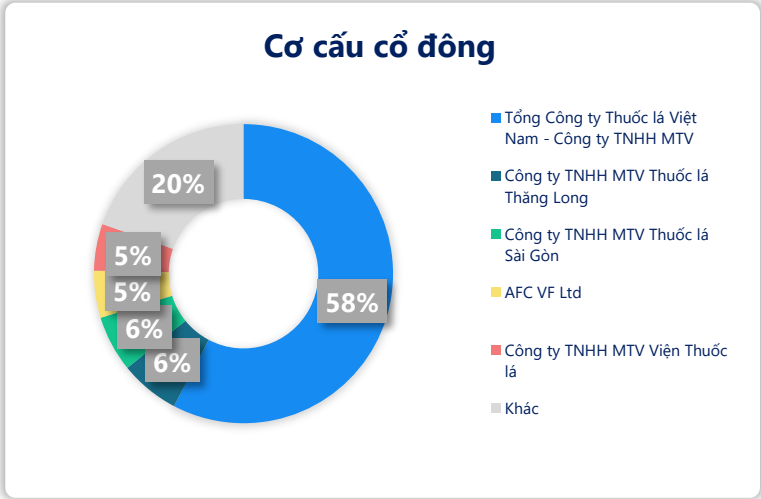


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

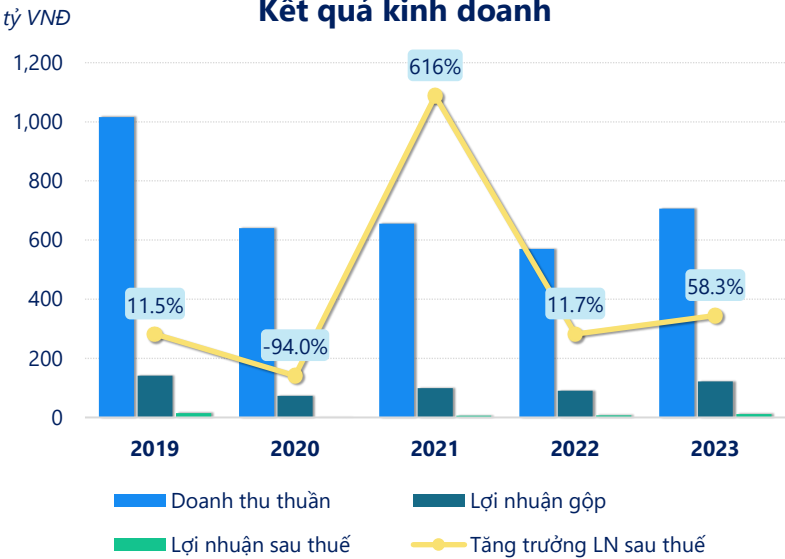
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,313 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		78
Số lượng CPLH (CP)		11,202,003
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,420
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.13
EPS		1,004
P/E		7.0

	YTD	1T	3T	6T
NST	20.8%	0.0%	-18.6%	3.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)

Kết quả kinh doanh

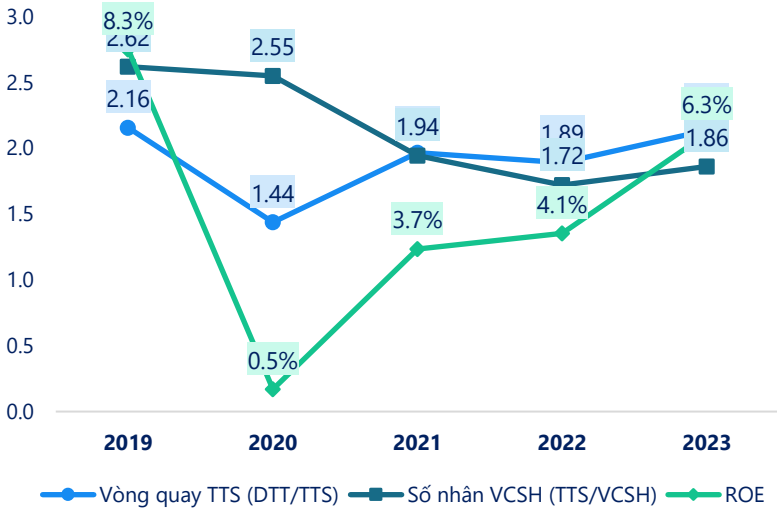


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 2.46% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.82 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

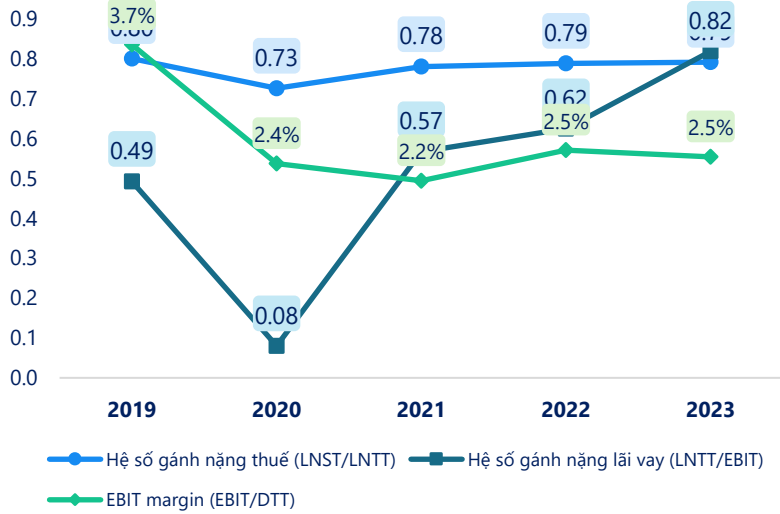
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, NST ghi nhận doanh thu thuần 706.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 11.25 tỷ đồng, lần lượt tăng 24.0% và tăng 58.3% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.33%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

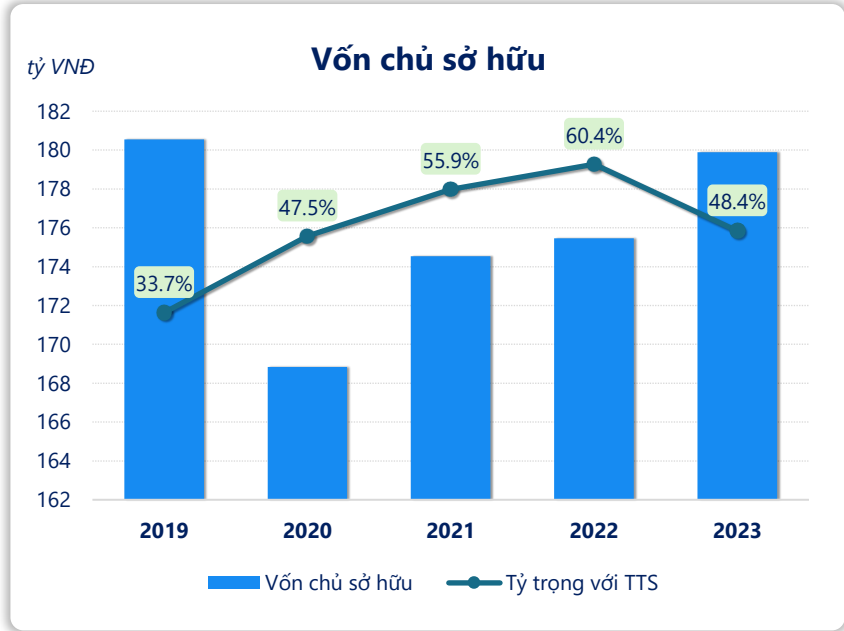
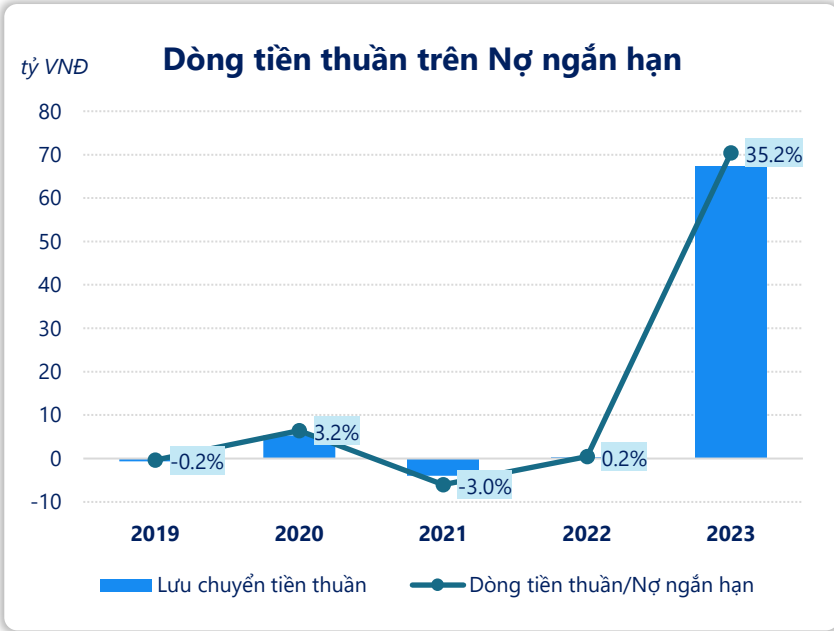
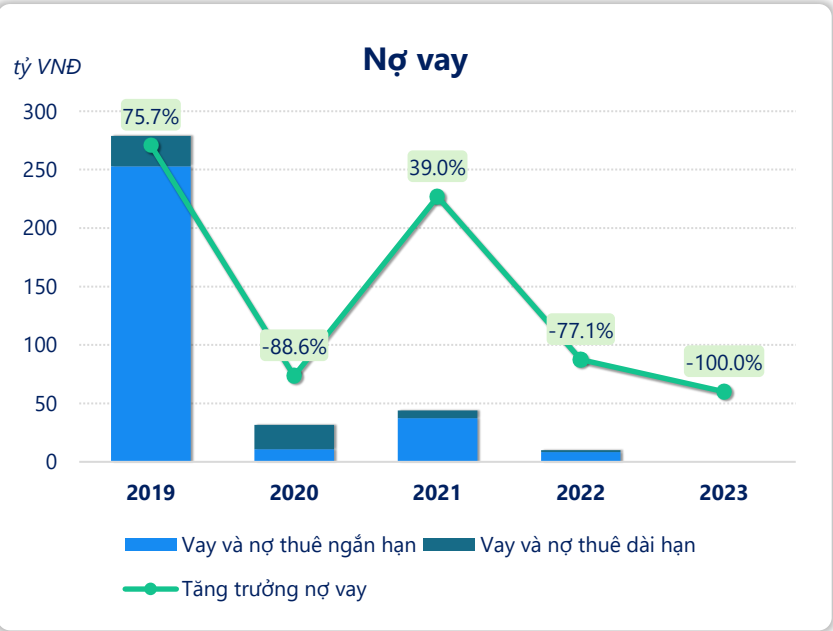
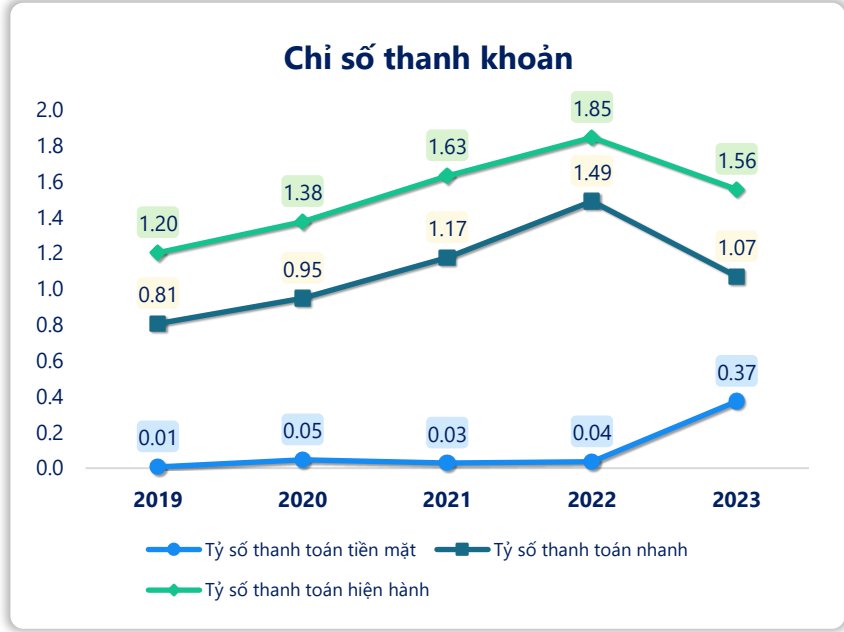
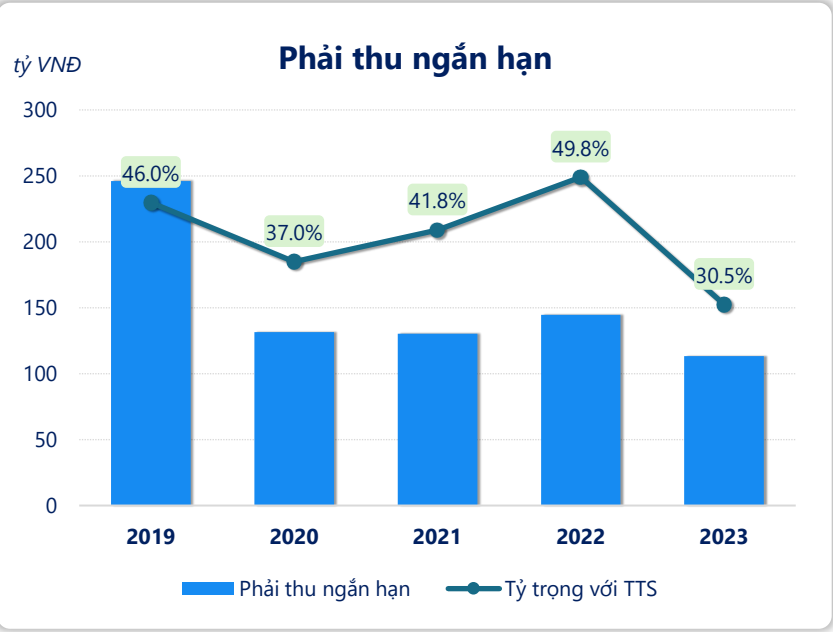
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.14, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.86 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	371	290	27.9%
Tài sản ngắn hạn	298	209	42.6%
Tiền và tương đương tiền	71.4	4.00	1686%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	145	-21.7%
Hàng tồn kho	93.2	40.3	131%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	20.1	0.1%
Tài sản dài hạn	73.4	81.3	-9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	60.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.0	20.9	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	115	66.7%
Nợ ngắn hạn	191	113	69.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	8.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	4.70	1007%
Nợ dài hạn	0	1.64	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.64	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,016	641	656	570	706
Giá vốn hàng bán	874	567	557	479	584
Lợi nhuận gộp	141	73.7	98.8	90.6	122
Doanh thu HĐTC	2.07	3.69	2.70	2.30	0.87
Chi phí TC	19.3	16.2	6.36	6.37	3.15
Chi phí lãi vay	19.1	14.1	6.24	5.43	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	15.8	18.8	16.1	17.3
Chi phí QLDN	72.9	44.3	68.3	61.7	88.8
LN thuần từ HĐKD	18.3	1.16	8.03	8.63	13.7
Lợi nhuận khác	0.25	0.06	0.13	0.38	0.50
LN trước thuế	18.5	1.22	8.16	9.01	14.2
Lợi nhuận sau thuế	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.3	290	-12.3	44.9	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	-18.1	1.78	-6.48	-1.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-266	6.63	-38.2	-13.6
Tiền đầu kỳ	2.93	2.31	7.62	3.68	4.00
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	5.31	-3.94	0.27	67.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	2.31	7.62	3.68	4.00	71.4